



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

**DANANG PHARMACEUTICAL- MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY**

Head Office:  
02 Phan Dinh Phung St.,  
Hai Chau Dist., Danang City - Vietnam  
Tel : (84.511) 822247 - 821642 - 817212  
Fax: (84.511) 891762  
E.mail: dapharco@vnn.vn  
Website: dapharco.com.vn

MST : 0400101404

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ III/ 2021



*Dapharco*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021  
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>593.796.106.405</b>	<b>613.000.498.738</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>11.905.900.917</b>	<b>23.319.594.430</b>
1. Tiền	111		11.905.900.917	23.319.594.430
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>535.626.612.452</b>	<b>524.257.746.823</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	524.676.339.290	511.778.227.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16	15.033.690.456	11.794.839.599
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	2.653.422.343	5.753.505.926
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.736.953.074)	(5.108.043.544)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	113.437	39.217.493
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>45.177.638.724</b>	<b>64.985.444.386</b>
1. Hàng tồn kho	141	06	45.177.638.724	64.985.444.386
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.085.954.312</b>	<b>437.713.099</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	302.592.170	321.872.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		307.495.585	115.840.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	475.866.556	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.543.822.023</b>	<b>52.520.952.626</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.209.876.819</b>	<b>43.710.032.404</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	19.347.917.748	20.741.020.113
- Nguyên giá	222		35.843.015.204	35.843.015.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.495.097.456)	(15.101.995.091)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	22.861.959.071	22.969.012.291
- Nguyên giá	228		24.090.954.041	24.090.954.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.228.994.970)	(1.121.941.750)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>07</b>	<b>858.280.000</b>	<b>214.280.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		858.280.000	214.280.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.475.665.204</b>	<b>8.596.640.222</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	8.475.665.204	8.596.640.222
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>			<b>645.339.928.428</b>	<b>665.521.451.364</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>454.267.457.373</b>	<b>487.838.118.652</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>452.313.757.373</b>	<b>487.784.418.652</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	400.436.177.217	415.372.854.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	03	21.297.067.601	29.402.458.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	735.649.354	1.254.617.998
4. Phải trả người lao động	314		1.996.692.887	6.551.831.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	92.533.101	362.955.884
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	1.233.841.248	1.755.961.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	26.342.146.878	32.832.118.602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	179.649.087	251.619.787
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.953.700.000</b>	<b>53.700.000</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19b	1.953.700.000	53.700.000

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>191.072.471.055</b>	<b>177.683.332.712</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>22</b>	<b>191.072.471.055</b>	<b>177.683.332.712</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		121.344.740.000	121.344.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		121.344.740.000	121.344.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		9.215.548.634	9.215.548.634
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		2.334.190.178	2.334.190.178
4. Quỹ đầu tư phát triển		418		25.644.628.267	25.644.628.267
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		32.533.363.976	19.144.225.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		19.144.225.633	3.553.847.812
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		13.389.138.343	15.590.377.821
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>645.339.928.428</b>	<b>665.521.451.364</b>

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






NGUYỄN HẢI YẾN

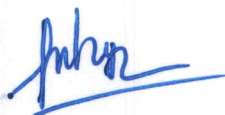
TRẦN THỊ ÁNH MINH

NGUYỄN CÔNG LÂM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
QUÝ III NĂM 2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý III/2021	Quý III/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		012	361.194.125.404	372.669.575.513	1.238.335.295.929	1.141.189.536.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	489.717.781	15.834.636.363	1.773.825.887	19.278.735.400
+ Chiết khấu thương mại		03	376.674.764	240.774.867	980.929.603	968.261.956
+ Hàng bán bị trả lại		06	113.043.017	15.593.861.496	792.896.284	18.310.473.444
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)		10	360.704.407.623	356.834.939.150	1.236.561.470.042	1.121.910.800.835
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	11	345.073.067.265	340.835.368.530	1.185.198.617.244	1.073.648.404.520
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)		20	15.631.340.358	15.999.570.620	51.362.852.798	48.262.396.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	1.045.636.004	1.894.715.643	4.485.629.245	4.610.886.190
7. Chi phí tài chính	VI.28	22	597.555.735	766.664.683	2.145.975.347	2.603.840.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	195.486.721	518.745.515	1.068.362.211	1.576.853.243
8. Chi phí bán hàng		24	8.495.558.257	7.089.998.168	27.101.190.917	23.937.956.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	2.984.685.255	3.028.230.718	9.935.544.429	9.723.257.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))		30	4.599.177.115	7.009.392.694	16.665.771.350	16.608.227.550
11. Thu nhập khác		31	166.292.503	4.718.019.444	530.348.042	5.035.317.908
12. Chi phí khác		32	379.899.500	4.501.078.759	459.696.463	4.576.053.900
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(213.606.997)	216.940.685	70.651.579	459.264.008
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		50	4.385.570.118	7.226.333.379	16.736.422.929	17.067.491.558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51	877.114.024	1.445.266.676	3.347.284.586	3.413.498.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)		60	3.508.456.094	5.781.066.703	13.389.138.343	13.653.993.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			289,13	476,42	1.103,40	1.125,22

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HẢI YÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ ÁNH MINH



NGUYỄN CÔNG LÂM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2021 đến hết 30/09/2021

Mẫu số B 03 – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.736.422.929	17.067.491.558
2. Điều chỉnh cho các khoản :			4.170.714.300	4.379.019.391
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.500.155.585	1.473.004.269
- Các khoản dự phòng	03		1.628.909.530	1.236.763.599
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.713.026)	92.398.280
- Chi phí lãi vay	06		1.068.362.211	1.576.853.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.907.137.229	21.446.510.949
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(13.665.297.196)	199.274.501.362
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		19.807.805.662	24.032.517.998
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.556.738.953)	(255.890.319.504)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		140.255.843	257.051.518
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.338.784.994)	(1.489.367.698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.528.841.705)	(3.263.769.696)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(71.970.700)	(338.295.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>(4.306.434.815)</b>	<b>(15.971.170.283)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(644.000.000)	(3.998.760.047)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.200.000.000
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.713.026	7.601.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(617.286.974)</b>	<b>(2.791.158.327)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		160.139.643.779	175.809.821.236
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(166.629.615.503)	(170.832.519.543)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14.561.368.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>(6.489.971.724)</b>	<b>(9.584.067.107)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		<b>(11.413.693.513)</b>	<b>(28.346.395.717)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		23.319.594.430	39.608.588.629
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		<b>11.905.900.917</b>	<b>11.262.192.912</b>

Người lập biểu



NGUYỄN HẢI YẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2021

Tổng giám đốc



NGUYỄN CÔNG LÂM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là Công ty được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 08 năm 2021.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.
  - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm: Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
  - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.
  - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng
  - Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
  - Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Chi tiết : Sản xuất mỹ phẩm Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
  - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế, Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
  - Sửa chữa máy móc thiết bị Chi tiết : Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Cho thuê văn phòng
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.
  - Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
  - Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Khám bệnh, chữa bệnh, kê đơn, bốc thuốc bằng phương pháp y học cổ truyền. Sử dụng châm cứu, xoa bóp, day ấn huyết trong việc điều trị cho người bệnh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Không có

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 02 Phan Đình Phùng, Q.Hải Châu, Tp Đà Nẵng và các chi nhánh:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hà Nội	P.204A Toà nhà 78 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hồ Chí Minh	796/15 Sư Vạn Hạnh, P2,Q10, Tp Hồ Chí Minh
Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Quảng Nam	85 Trần Cao Vân, P. An Sơn Tp Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021 theo năm Dương lịch)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của DN

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : BCTC lập bằng tiền đồng Việt nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Công ty xây dựng lãi suất thực tế căn cứ vào lãi suất tiền vay của Ngân Hàng Thương mại đang giao dịch và theo quy định của Ngân Hàng Nhà Nước ( Không vượt quá 50% lãi suất cơ bản)

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Không có

#### 6. - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu mà Công ty không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền và thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị Tài sản trên 30 triệu mới xác định là TSCĐ ( TSCĐ cũ dưới 30 triệu chuyển sang chi phí phân bổ không quá 03 năm). Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	03-06 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	03 năm
Phần mềm máy tính	02-05 năm

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không có

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có

#### 11 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác

#### 13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay .

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay phải trả trong năm tài chính được xác định trên cơ sở thời gian vay nhân (x) với giá trị khoản vay nhân (x) với lãi suất đi vay.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí lãi vay phải trả.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.: Không có

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Không có

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.: Không có

#### 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá;
- Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp hàng hoá;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu đối với hoạt động khác được ghi nhận khi có thanh lý hợp đồng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi nhận được từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỉ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại và các khoản giảm trừ khác****22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, Chi phí quản lý chung, về lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn, ... và các khoản chi phí khác phát sinh trong quản lý như thuế, phí, dịch vụ mua ngoài...

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm tài chính 2020 là 20%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.****01- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Đơn vị tính : Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	169.983.781	271.061.508
- Tiền gửi ngân hàng	11.713.781.491	23.044.437.350
- Tiền đang chuyển	22.135.645	3.699.817
<b>Cộng</b>	<b>11.905.900.917</b>	<b>23.319.594.430</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	524.676.339.290	511.778.227.349
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**3. Phải thu khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.653.422.343		5.753.505.926	
- Phải thu người lao động;	61.334.008		863.209	
- Ký cược, ký quỹ;	1.930.467.821		5.343.894.095	
- Phải thu khác.	661.620.514		408.748.622	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				

**4. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;			
b) Hàng tồn kho;	113.437		39.217.493
c) TSCĐ;			
d) Tài sản khác.			

**05- Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			22.262.216.986	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.091.578.685		2.675.012.499	
- Thành phẩm;	3.762.489.964		1.572.013.987	
- Hàng hóa;	40.269.285.648		38.449.656.589	
- Hàng gửi bán;	54.284.427		26.544.325	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản	45.177.638.724		64.985.444.386	

	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>	858.280.000		214.280.000	



- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  
 b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)  
 - Mua sắm;  
 - XD/CB; 858.280.000  
 - Sửa chữa. 214.280.000

Cộng

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ		Tổng cộng
						khác	
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu kỳ	26.553.017.989	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156		765.046.792	35.843.015.204
- Mua trong kỳ							-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	26.553.017.989	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156		765.046.792	35.843.015.204
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	8.958.834.403	953.708.779	4.150.766.150	581.402.632		457.283.127	15.101.995.091
- Khấu hao trong kỳ	893.012.397	183.124.836	156.708.999	58.858.749		101.397.384	1.393.102.365
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	9.851.846.800	1.136.833.615	4.307.475.149	640.261.381		558.680.511	16.495.097.456
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	17.594.183.586	1.584.498.740	935.167.599	319.406.524		307.763.665	20.741.020.113
- Tại ngày cuối kỳ	16.701.171.189	1.401.373.904	778.458.600	260.547.775		206.366.281	19.347.917.748

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

vnd

vnd

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ		Tổng cộng
						vô hình khác	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	0	0	1.980.710.500		-	24.090.954.041
- Mua trong năm	0			0			-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	0	0	1.980.710.500		0	24.090.954.041
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	41.831.720	0	0	1.080.110.030		-	1.121.941.750
- Khấu hao trong kỳ	3.683.405			103.369.815			107.053.220
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	45.515.125	0	0	1.183.479.845		0	1.228.994.970
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	22.068.411.821	0	0	900.600.470		0	22.969.012.291
- Tại ngày cuối kỳ	22.064.728.416	0	0	797.230.655		0	22.861.959.071

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

11- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

302.592.170

321.872.995

8.475.665.204

8.596.640.222

8.778.257.374

8.918.513.217

Cộng

12. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ

Trong kỳ

Đầu kỳ

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn 26.342.146.878 26.342.146.878 160.139.643.779 166.629.615.503 32.832.118.602 32.832.118.602

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

13. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Nợ

Có

Nợ

Có

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn 15.033.690.456 400.436.177.217 11.794.839.599 415.372.854.834

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Khách hàng	Cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ
	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải trả
Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	519.465.469	3.486.870.031	4.239.647.117	1.272.242.555
Công ty Cổ phần Megram			47.520.000	47.520.000

**14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	Đầu kỳ	Số phải nộp tr.kỳ	Số thực nộp tr. kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>	<b>1.254.617.998</b>	<b>151.096.201.385</b>	<b>152.091.036.585</b>	<b>259.782.798</b>
- Thuế GTGT nội địa	514.564.948	99.695.787.809	100.099.802.022	110.550.735
- Thuế GTGT hàng NK	0	40.647.836.245	41.101.551.761	(453.715.516)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	6.305.337.714	6.327.488.754	(22.151.040)
- Thuế TNDN	556.845.383	3.347.284.586	3.528.841.705	375.288.264
- Thuế TNCN	183.207.667	781.755.139	715.152.451	249.810.355
- Thuế Tài nguyên	0			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	193.934.574	193.934.574	-
- Các loại thuế khác( thuế môn bài)	0	124.265.318	124.265.318	-

**15- Chi phí phải trả:**

a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ
			92.533.101	362.955.884

b) Dài hạn

**16. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			26.481.477	138.773.893
- Kinh phí công đoàn;			75.122.619	74.636.047
- Bảo hiểm xã hội;			39.498.329	34.422.894
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				400.000
- Thủ lao HDQT			124.000.000	874.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			968.738.823	633.728.541
Cộng			<b>1.233.841.248</b>	<b>1.755.961.375</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			1.953.700.000	53.700.000

**17- Vốn chủ sở hữu**

**17.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 3	Vốn khác thuộc CSH 4	Quỹ đầu tư phát triển 6	LNST chưa PP và các quỹ 7	
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	18.115.216.612	176.654.323.691
- Tăng vốn trong kì trước							0
- Lãi trong kì trước						15.590.377.821	15.590.377.821
- Phân phối lợi nhuận						(14.561.368.801)	(14.561.368.801)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.632	177.683.332.711
							0
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.632	177.683.332.711
- Tăng vốn trong kỳ							0
- Lãi trong năm nay						13.389.138.343	13.389.138.343
- Phân phối lợi nhuận						(0)	(0)
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	121.344.740.000	9.215.548.634	0	2.334.190.178	25.644.628.267	32.533.363.975	191.072.471.055

**17.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại 30/09/2021			Tại 31/12/2020		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
<b>TỔNG SỐ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên)	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	121.344.740.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	9.215.548.634		9.215.548.634			
- Vốn khác chủ sở hữu	2.334.190.178		2.334.190.178			
<b>Tổng</b>	<b>132.894.478.812</b>	<b>121.344.740.000</b>	<b>132.894.478.812</b>	<b>121.344.740.000</b>	<b>121.344.740.000</b>	

\*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

**17.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối**

	Quý này	Quý trước
+ Vốn góp đầu quỹ	121.344.740.000	121.344.740.000
+ Vốn góp tăng trong quỹ	0	0
+ Vốn góp giảm trong quỹ	121.344.740.000	121.344.740.000
+ Vốn góp cuối quỹ	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.134.474	12.134.474
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.134.474	12.134.474
+ Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
b) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển;	25.644.628.267	25.644.628.267
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. (Quỹ khen thưởng phúc lợi)	179.649.087	251.619.787
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

#### 18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	185.531.942.960	177.314.431.706
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;	93.153.635.263	115.362.983.306

#### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

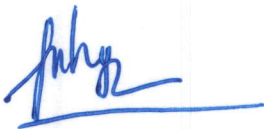
##### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	361.194.125.404	372.669.575.513
- Doanh thu bán hàng;	361.194.125.404	372.669.575.513
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	345.073.067.265	340.835.368.530
3- Doanh thu hoạt động tài chính	1.045.636.004	1.894.715.643
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.720.780	11.949.893
- Lãi vay chậm trả	581.287.351	887.330.584
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	456.627.873	138.627.448
4- Chi phí tài chính	597.555.735	766.664.683
- Lãi tiền vay;	195.486.721	518.745.515
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	402.069.014	151.235.035
5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	166.292.503	4.718.019.444
6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.	379.899.500	4.501.078.759
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.984.685.255	3.028.230.718
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.495.558.257	7.089.998.168
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.871.874.863	2.018.370.654
- Chi phí nhân công;	6.372.866.986	6.108.025.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	499.000.941	573.152.032
- Chi phí khác bằng tiền.	1.736.500.722	2.193.400.746
<b>Cộng</b>	<b>11.480.243.512</b>	<b>10.118.228.886</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	877.114.024	1.445.266.676

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	54.903.193.620	63.067.499.333
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	39.776.227.024	51.223.471.259

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN HẢI YẾN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN CÔNG LÂM